Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8716.31.00

Mã HS	8716.31.00
Mô tả hàng hóa	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng / - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa: / - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 13:42:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87163100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17707
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17707
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17707
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN)	0% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17029
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16958
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16958
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16958
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16958
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16958
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16958
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17014
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17014
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17014
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17014
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17014
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17015
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17015
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17015
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17015
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17015
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17015
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17020
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16975
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F16972
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G16972
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H16972
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I16972
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J16972
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K16972
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17018
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17018
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17018
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17018
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17018
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17018
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17080
VCFTA	2023	2023	5	VC!E17080

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17080
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17080
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17080
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17080
VN-EAEU	2022	2022	1,4	EAV!D17056
VN-EAEU	2023	2023	0,9	EAV!E17056
VN-EAEU	2024	2024	0,5	EAV!F17056
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17056
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17056
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17056
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17051
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17051
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17051
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17051
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17051
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17051
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D17081
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E17081
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F17081
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G17081
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H17081
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I17081
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D17080
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E17080
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F17080
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G17080

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H17080
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I17080
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17174
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17174
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17174
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17174
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17174
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17174
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17174
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17043
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17043
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17043
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17043
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17043
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17043
RCEP B	2022	2022	0	B!D17043
RCEP B	2023	2023	0	B!E17043
RCEP B	2024	2024	0	B!F17043
RCEP B	2025	2025	0	B!G17043
RCEP B	2026	2026	0	B!H17043
RCEP B	2027	2027	0	B!I17043
RCEP C	2022	2022	0	C!D17041
RCEP C	2023	2023	0	C!E17041
RCEP C	2024	2024	0	C!F17041
RCEP C	2025	2025	0	C!G17041
RCEP C	2026	2026	0	C!H17041

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17041
RCEP D	2022	2022	0	D!D17040
RCEP D	2023	2023	0	D!E17040
RCEP D	2024	2024	0	D!F17040
RCEP D	2025	2025	0	D!G17040
RCEP D	2026	2026	0	D!H17040
RCEP D	2027	2027	0	D!I17040
RCEP E	2022	2022	0	E!D17044
RCEP E	2023	2023	0	E!E17044
RCEP E	2024	2024	0	E!F17044
RCEP E	2025	2025	0	E!G17044
RCEP E	2026	2026	0	E!H17044
RCEP E	2027	2027	0	E!I17044
RCEP F	2022	2022	0	F!D17043
RCEP F	2023	2023	0	F!E17043
RCEP F	2024	2024	0	F!F17043
RCEP F	2025	2025	0	F!G17043
RCEP F	2026	2026	0	F!H17043
RCEP F	2027	2027	0	F!I17043
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F15984
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G15984
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H15984
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I15984

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8716.31.00 có mã Chương 98 tương ứng 9844.20.31 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8716.31.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8716.31.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17707), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.